B1:

Một HTTP Request là một yêu cầu được gửi từ client đến server để thực hiện một hành động cụ thể, bao gồm các thành phần chính sau. Method xác định loại hành động, phổ biến như GET (lấy dữ liệu), POST (gửi dữ liệu), PUT (cập nhật dữ liệu), và DELETE (xóa dữ liệu). URL (Uniform Resource Locator) chỉ định địa chỉ của tài nguyên trên server, ví dụ: https://api.example.com/users. Headers cung cấp thông tin bổ sung, chẳng hạn như định dạng dữ liệu (Content-Type), thông tin xác thực (Authorization), hoặc thông tin về client (User-Agent). Body (nếu có) chứa dữ liệu gửi đến server, thường được sử dụng trong các phương thức như POST hoặc PUT, chẳng hạn như JSON hoặc form data. Tùy thuộc vào phương thức, body có thể không xuất hiện, ví dụ trong GET hoặc DELETE. Các thành phần này phối hợp để đảm bảo giao tiếp hiệu quả giữa client và server.

B2:

| **Status Code** | **Name** | **Description** |
| --- | --- | --- |
| 200 | OK | Request successful, server returns the requested data. |
| 201 | Created | Request successful, a new resource was created. |
| 204 | No Content | Request successful, but no content is returned. |
| 400 | Bad Request | Server cannot process the request due to client error (e.g., malformed syntax). |
| 401 | Unauthorized | Authentication required or invalid credentials provided. |
| 403 | Forbidden | Client lacks permission to access the resource. |
| 404 | Not Found | The requested resource could not be found on the server. |
| 500 | Internal Server Error | Server encountered an unexpected error. |
| 502 | Bad Gateway | Server acting as a gateway received an invalid response from an upstream server. |
| 503 | Service Unavailable | Server is temporarily unavailable, often due to maintenance or overloading. |